

Đơn vị báo cáo: Cty CP Đầu tư và Xây dựng TG
Địa chỉ: số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P9, TPMT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang, tên viết tắt là TICCO (gọi tắt là “Công ty”), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02/01/2004 và chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 28/09/2010.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Trụ sở đặt tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

1.2 Ngành nghề hoạt động

Thi công các công trình thủy lợi: trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương; Thi công xây dựng các công trình dân dụng; Thi công xây dựng các công trình công nghiệp; Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước; San lấp mặt bằng; Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới xà lan; Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cống công trình thủy lợi; Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh cát san lấp; Khai thác vận tải; Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông; Lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; Tư vấn đấu thầu, giám sát; Môi giới bất động sản; Định giá bất động sản; Tư vấn bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Đầu giá bất động sản; Quản lý bất động sản; Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite; Kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite; Thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 31/03/2011.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm:

<i>Tên công ty</i>	<i>Vốn thực góp</i>		<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Quyền biểu quyết (%)</i>
	<i>Số tiền</i>	<i>%</i>		
Công ty TNHH Một thành viên Bê tông Ticco	38.000.000.000	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Ticco	20.000.000.000	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ticco An Giang	12.975.000.000	64,88%	64,88%	64,88%

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, khả năng

thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

	Năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 12
Thiết bị và dụng cụ quản lý	04 – 06

3.6 Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh

toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

3.7 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đo đạc, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao như sau:

<i>Quyền sử dụng (QSD) đất</i>	<i>Thời gian khấu hao</i>
QSD 600 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Không khấu hao (QSD đất lâu dài)
QSD 1.429,90 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	440 tháng (từ tháng 8 năm 2010 đến tháng 3 năm 2047)
QSD 8.436,20 m ² đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	39 tháng (từ tháng 8 năm 2010 đến tháng 10 năm 2013)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài tại Quang Trung – Cái Cui, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, diện tích 125,5 m² và 103,5 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00462 và 00463 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 30/11/2004.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và bất lợi thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Bất lợi thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày mua theo Quyết định chấp thuận của Hội đồng Quản trị Công ty. Và được kết chuyển một lần vào kết quả hoạt động trong năm phát sinh.

3.10 Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan.

Phân loại các khoản đầu tư

Nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con;

Nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết;

Nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

3.11 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp như sau:

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 16% và trừ lương cán bộ công nhân viên 6%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

3.12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và được khách hàng xác nhận cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.13 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn chuyển quyền sử dụng đất Khu dân cư Long Thạnh Hưng

Giá vốn 1 m² đất chuyển nhượng tại Khu dân cư Long Thạnh Hưng được xác định theo giá ước tính bằng cách lấy tổng giá trị đầu tư ước tính bình quân của toàn bộ công trình Khu dân cư Long Thạnh Hưng chia cho tổng diện tích đất thương phẩm của Khu dân cư Long Thạnh Hưng, trong đó:

Tổng giá trị đầu tư bình quân của công trình Khu dân cư Long Thạnh Hưng được ước tính dựa trên đơn giá trúng thầu và các quyết định phê duyệt dự án. Tổng mức đầu tư ước tính của dự án đến thời điểm 31/03/2011 là 107.754.098.914 đồng, trong đó chi phí thực chi đến 31/03/2011 là 84.885.594.491 đồng và chi phí ước tính là 22.868.504.423 đồng;

Tổng diện tích đất thương phẩm là 124.492 m²;

$$\text{Giá vốn 1 m}^2 \text{ đất chuyển nhượng} = \frac{107.754.098.914 \text{ đồng}}{124.492 \text{ m}^2} = 866.000 \text{ đồng/ m}^2$$

Tổng diện tích đất đã chuyển nhượng trong năm quý I năm 2011 là 1.492,1 m².

3.14 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25%.

Ngoài ra Công ty được hưởng các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

- Đối với dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 25% trong những năm tiếp theo.
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Ticco, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm thứ nhất Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Công ty TNHH Một thành viên Bê tông Ticco được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn. Năm 2011 là năm thứ nhất Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm. Tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2011	01/01/2011
Tiền	43.204.038.397	14.704.814.476
+ Tiền mặt	1.515.401.263	3.023.445.200
+ Tiền gửi ngân hàng	41.688.637.134	11.681.369.276
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng		20.213.314.981
Cộng	43.204.038.397	34.918.129.457

4.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng	85.074.615.450	123.503.665.984
Trả trước cho người bán	7.477.856.647	8.272.423.713
Phải thu nội bộ ngắn hạn	5.822.688.855	-
Các khoản phải thu khác	2.831.298.074	2.354.562.696
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(2.597.841.753) (*)	(2.209.349.743)
Cộng	98.608.617.273	131.921.302.650

(*) **Bao gồm dự phòng các khoản nợ khó đòi sau:**

Các khoản dự phòng tại Công ty TNHH MTV Bê tông Ticcó	846.105.536
DNTN Đặng Tài	140.239.999
Công ty TNHH Nam Trường Sanh	309.122.160
Công ty CP ĐT & XD 40	368.611.375
Công ty CP XDGT Thủy lợi Kiên Giang	925.883.360
Ban QL các dự án ĐT & XD Công trình Giao thông Tiền Giang	7.879.323

4.3 Hàng tồn kho

	31/03/2011	01/01/2011
Nguyên vật liệu	10.831.170.246	12.504.444.462
Công cụ, dụng cụ	3.767.592.130	3.765.592.130
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	126.636.688.627 (*)	68.808.733.530
Thành phẩm	7.470.138.470	8.103.770.226
Hàng hóa	787.794.975	793.246.034
Cộng	149.493.384.448	93.975.786.382

(*) Bao gồm giá trị của các công trình xây dựng dở dang, chủ yếu:

Công trình KDC Long Thạnh Hưng	29.968.896.864
Công trình KDC đường Trương Định nối dài	50.421.391.448

4.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.553.591.245	607.700.473
Thuế GTGT được khấu trừ	2.705.852.933	1.677.544.096
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	694.098.548	94.381.535
Tài sản ngắn hạn khác	3.983.737.614	3.708.242.696
<i>Tạm ứng</i>	<i>3.737.325.072</i>	<i>3.461.856.664</i>
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	<i>246.412.542</i>	<i>246.386.032</i>
Cộng	8.937.280.340	6.087.868.800

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	Tổng cộng
Nguyên giá					
SDDK	26.908.506.850	118.958.288.442	39.933.724.057	840.622.300	186.641.141.649
Tăng trong kỳ		36.363.636	1.060.866.363	137.272.728	1.234.502.727
Giảm trong kỳ					
SDCK	26.908.506.850	118.994.652.078	40.994.590.420	977.895.028	187.875.644.376
Hao mòn lũy kế					
SDDK	3.714.639.141	47.083.695.928	15.567.231.897	480.704.574	66.846.271.540

Tăng trong kỳ	327.312.855	3.672.101.703	816.560.563	23.410.442	4.839.385.563
Giảm trong kỳ	-	813.359.835			813.359.835
SDCK	4.041.951.996	49.942.437.796	16.383.792.460	504.115.016	70.872.297.268
Giá trị còn lại					
SDDK	23.193.867.709	71.874.592.514	24.366.492.160	359.917.726	119.794.870.109
SDCK	22.866.554.854	69.052.214.282	24.610.797.960	473.780.012	117.003.347.108

4.6 Tài sản cố định thuê tài chính (Máy móc thiết bị - dây chuyền sản xuất ống công)

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	28.518.123.713	-	-	28.518.123.713
Hao mòn lũy kế	12.674.721.651	813.359.835		13.488.081.486
Giá trị còn lại	15.843.402.062			15.030.042.227

4.7 Tài sản cố định vô hình (Quyền sử dụng đất)

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	2.399.422.172			2.399.422.172
Hao mòn lũy kế	64.005.321	38.403.193		102.408.514
Giá trị còn lại	2.335.416.851			2.297.013.658

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang **1.985.126.925**

Sửa chữa lớn tài sản cố định	156.761.079
Chi phí đầu tư mua sắm tài sản cố định	1.828.365.846

4.9 Bất động sản đầu tư (Quyền sử dụng đất)

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	802.108.000	-	-	802.108.000
Hao mòn lũy kế (*)	-	-	-	-
Giá trị còn lại	802.108.000			802.108.000

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

4.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2011		01/01/2010
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	260.000.000	(a)	260.000.000
Cộng	260.000.000		260.000.000

(a) Vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Testco, tỷ lệ sở hữu 20%.

4.11 Nợ vay

	31/03/2011		01/01/2011
Vay và nợ ngắn hạn	48.059.748.657	(a)	45.373.827.108

Vay dài hạn	87.437.721.308 (b)	73.712.527.090
Nợ dài hạn	4.510.000.000 (c)	5.000.000.000
Cộng	124.086.354.198	124.086.354.198

(a) Vay ngắn hạn, bao gồm:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang	47.369.248.657
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh An Giang	690.500.000

(b) Vay dài hạn, bao gồm:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Tiền Giang	36.869.706.308
Ngân hàng Phát triển Nhà ĐBSCL	28.800.000.000
CN Ngân hàng Phát triển Tiền Giang	6.768.015.000
Quỹ ĐT & PT Tiền Giang	15.000.000.000

(c) Đây là khoản nợ thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính II Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính không hủy ngang số 050/2007/HĐTTC ngày 08/03/2007 và Phụ lục hợp đồng cho thuê tài chính số 050/2007/PI-HĐCTTC ngày 27/07/2008. Tài sản cố định thuê tài chính của khoản thuê này đã bàn giao cho Công ty TNHH Một thành viên Bê tông Ticco sử dụng.

4.12 Nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2011
Phải trả người bán	33.677.319.521	43.855.717.884
Người mua trả tiền trước	31.194.061.531	16.300.017.860
Phải trả người lao động	4.238.285.752	6.784.117.597
Chi phí phải trả	27.480.852.177 (a)	27.900.059.580
Phải trả, phải nộp khác	36.860.911.941 (b)	23.738.025.744
Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.404.948.426 (c)	2.348.003.176
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.015.925.790 (d)	12.296.734.378
Cộng	133.222.676.219	133.222.676.219

(a) Chủ yếu trích trước chi phí Công trình Khu dân cư Long Thành Hưng 25.608.270.285.

(b) Phải trả khác, chủ yếu các khoản phải trả phát sinh ở Công ty mẹ :

Phải trả về cổ phần hóa	9.781.795.988
Phải trả Công ty phát triển hạ tầng KCN	4.287.772.554
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	306.688.732
Cổ tức năm 2010 chưa chi	6.400.000.000
Tiền đất KDC Trương Định	14.930.466.450

(c) Dự phòng bảo hành công trình.

(d) Quỹ khen thưởng, phúc lợi bao gồm:

Quỹ khen thưởng	2.468.758.613
Quỹ phúc lợi	5.546.227.385
Quỹ thưởng Ban QL điều hành công ty	939.792

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2011	01/01/2011
Thuế GTGT phải nộp	701.053.671	5.056.599.445
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.110.520.419	6.368.597.110
Thuế thu nhập cá nhân	436.000.527	95.761.808
Thuế tài nguyên	6.400.000	9.600.000
Thuế, phí khác	178.041.291	186.041.291
Cộng	8.432.015.908	11.716.599.654

4.13 Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	70.000.000.000	300.000.000	16.291.222.713	3.440.479.448	5.463.971.744
- Tăng trong năm trước	10.000.000.000	10.400.000.000	15.727.496.217	1.951.051.328	3.700.652.782
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	10.700.000.000	32.018.718.930	5.391.530.776	9.164.624.526
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	10.700.000.000	32.018.718.930	5.391.530.776	9.164.624.526
- Tăng trong năm (*)					6.216.515.710
- Giảm trong năm					
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	10.700.000.000	32.018.718.930	5.391.530.776	15.381.140.237

Cổ phiếu (Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000)

	31/03/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.000.000</i>	<i>8.000.000</i>

- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000

4.14 Lợi ích của các Cổ đông thiểu số

	Công ty CP ĐTXD Ticco An Giang
Vốn điều lệ đã góp	7.025.000.000
Quỹ đầu tư và phát triển	144.774.824
Quỹ dự phòng tài chính	35.794.414
Lợi nhuận chưa phân phối	592.083.325
Cộng	7.797.652.563

4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

*Từ 01/01/2011 đến
31/03/2011*

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5.091.141.681
- Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế	-
+ <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-
+ <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	5.091.141.681
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	636

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/ 2011	Quý I/ 2010
Tổng doanh thu	86.142.230.666	86.835.978.806
Giảm giá hàng bán	759.351.291	109.444.875
Doanh thu thuần	85.382.879.375	86.726.533.931

5.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/ 2011	Quý I/ 2010
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu	609.277.793	1.535.158.176
Lãi cho vay		
Cổ tức công ty liên kết	81.470.036	
Doanh thu khác		

Cộng	690.747.829	1.535.158.176
5.3 Chi phí bán hàng		
	Quý I/ 2011	Quý I/ 2010
Chi phí nhân viên bán hàng	1.163.609.854	945.788.038
Chi phí vật liệu bao bì	2.934.233.076	
Chi phí dụng cụ bán hàng	10.718.480	41.312.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	710.483.139	35.355.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	976.513.085	398.058.952
Chi phí bằng tiền khác	1.430.199.185	2.234.690.712
Cộng	7.225.756.819	3.655.205.414
5.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý I/ 2011	Quý I/ 2010
Chi phí lương nhân viên	3.062.874.450	3.962.408.472
Chi phí vật liệu quản lý	310.257.158	258.066.896
Chi phí đồ dùng văn phòng	184.286.246	153.857.091
Chi phí khấu hao	124.018.981	150.005.273
Thuế, phí và lệ phí	104.533.453	309.263.658
Chi phí dự phòng	388.492.010	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.881.953	197.338.380
Chi phí bằng tiền khác	748.945.005	1.098.434.514
Cộng	5.158.289.256	6.129.374.284
5.5 Thu nhập khác		
	Quý I/ 2011	Quý I/ 2010
Thu nhập chuyển nhượng tài sản		
Tiền bảo hành		
Hoàn nhập chi phí bảo hành		
Thu bồi thường, phạt vi phạm	12.000.000	
Thu nhập khác	4.711.636	5.832.902
Cộng	16.711.636	5.832.902
5.6 Chi phí khác		
	Quý I/ 2011	Quý I/ 2010
Khấu hao tài sản không hoạt động	186.912.718	
Xử lý công nợ	1.692	
Thanh lý tài sản	38.554.287	

Phân bổ tài sản không hoạt động	670.000	
Chi phí khác	43.396.129	27.928.651
Cộng	269.534.826	27.928.651

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty Cổ phần Testco – Công ty liên kết với 20% vốn góp chủ sở hữu.

Trụ sở chính đặt tại số Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02/01/2004 và chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 28/09/2010.

Đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất này, khoản đầu tư trên được ghi nhận theo giá gốc theo báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Testco.

6.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý I năm 2010 kết thúc ngày 31/03/2010. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với qui định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 20 tháng 5 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc